TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN AN MINH** TỈNH KIÊN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **05**/2019/DS-ST
Ngày: 24-4-2019
V/v tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN MINH, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Chí Công
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hữu Cương
Bà Nguyễn Thị Tiến Nhanh

- Thư ký phiên tòa: Ông Cao Vũ Linh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Đông Hải - Kiểm sát viên

Ngày 24 tháng 4 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 119/2018/TLST-DS ngày 17 tháng 12 năm 2019 về tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2019/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị Q_NĐ, sinh năm 1958 và ông Nguyễn Văn S_NĐ, sinh năm 1953. Địa chỉ: ấp 8I, xã TH, huyện An Minh, Kiên Giang; (ông S_NĐ ủy quyền cho bà Q_NĐ, bà Q_NĐ có mặt).

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T_BĐ, sinh năm 1974. Địa chỉ: ấp 8I, xã TH, huyện An Minh, Kiên Giang. (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 01-11-2018, các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn trình bày và yêu cầu như sau: Vào tháng 8 năm 2015 bà Q_NĐ có cho bà T_BĐ vay số tiền 90.000.000đ, lúc cho vay chỉ thỏa thuận miệng, không có làm giấy; lãi

suất vay là 5%/tháng. Đến năm 2016 bà T_BĐ làm giấy biên nhận cho bà Q_NĐ. Từ khi vay đến nay bà T_BĐ không có trả lãi cho bà Q_NĐ, chỉ có trả vốn được 22.000.000đ, hiện nay còn nợ vốn là 68.000.000đ. Việc vay tiền do một mình bà T_BĐ thực hiện; khi vay tiền bà T_BĐ nói về xoay sở trong gia đình.

Tại đơn khởi kiện, bà Q_NĐ có khởi kiện cả ông T_BĐ2 (chồng bà T_BĐ) cùng trả nợ. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà Q_NĐ xin rút lại một phần yêu cầu là: không yêu cầu ông T_BĐ2 cùng trả nợ với bà T_BĐ; bà Q_NĐ chỉ yêu cầu bà T_BĐ trả nợ với số tiền vốn là 68.000.000đ.

Bị đơn bà T_BĐ trình bày như sau:

Bà T_BĐ thừa nhận bà T_BĐ vay tiền của bà Q_NĐ vào tháng 9 năm 2014, số tiền vay 90.000.000đ, lãi suất 5%/tháng (tức là 4.500.000đ tiền lãi mỗi tháng). Năm 2014 không có làm biên nhận. Đến tháng 8 năm 2016 bà T_BĐ có viết biên nhận cho bà Q_NĐ. Sau khi vay bà T_BĐ có trả lãi được 10 tháng lãi bằng 45.000.000đ; số tiền gốc đã trả được 22.000.000đ (trả lần lần, mỗi lần một ít); hiện nay bà T_BĐ còn nợ tiền gốc là 68.000.000đ.

Số tiền này không liên quan đến ông T_BĐ2 (chồng bà T_BĐ) nên bà T_BĐ đồng ý trả nợ một mình. Bà T_BĐ đồng ý trả số tiền gốc cho bà Q_NĐ với số tiền là 68.000.000đ. Tuy nhiên do hoàn cảnh khó khăn nên xin trả dần, không có khả năng trả một lần.

Tại phiên tòa, Nguyên đơn yêu cầu bị đơn bà T_BĐ trả số tiền 68.000.000đ, trả một lần, không yêu cầu ông T_BĐ2 trả tiền; bị đơn bà T_BĐ đồng ý trả cho bà Q_NĐ số tiền 68.000.000đ, xin trả dần mỗi tháng 500.000đ.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm:

- Về tuân theo pháp luật, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án thực hiện đầy đủ, đúng trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật tố tụng dân sự; đối với các đương sự thì từ khi thụ lý vụ án đến nay đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Nguyên đơn, bị đơn đã thống nhất được về số tiền, chỉ không thống nhất về phương thức trả. Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bà T_BĐ trả cho bà Q_NĐ số tiền 68.000.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thực hiện nghĩa vụ trả tiền vay nên quan hệ pháp luật có tranh chấp giữa nguyên đơn với bị đơn là tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản.

[2] Tại đơn khởi kiện bà Q_NĐ có yêu cầu ông T_BĐ2 (chồng bà T_BĐ) cùng trả nợ. Đến phiên hòa giải và tại phiên tòa hôm nay, bà Q_NĐ xác định chỉ yêu cầu một mình bà T_BĐ trả nợ, không yêu cầu ông T_BĐ2 cùng trả nợ. Do đó, HĐXX xác định việc tranh chấp không liên quan đến ông T_BĐ2 nên không tiếp tục đưa ông Tiết Văn T_BĐ2 (chồng bà T_BĐ) tham gia tố tụng trong vụ án.

[3] Nguyên đơn trình bày được bị đơn thừa nhận sự việc: Bà T_BĐ có vay tiền của bà Q_NĐ với số tiền gốc 90.000.000đ, có viết biên nhận đề ngày 28/8/2016, lãi suất 5%/tháng; sau khi vay bà T_BĐ có trả 22.000.000đ tiền gốc và còn nợ lại tiền gốc là 68.000.000đ. Khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định "*Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh*". Do đó, nguyên đơn không phải chứng minh về việc bị đơn còn nợ số tiền vay gốc là 68.000.000đ. Các bên không thống nhất được phương thức trả nợ do bị đơn xin trả dần, nguyên đơn không đồng ý nên không có cơ sở ghi nhận. HĐXX căn cứ Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Q_NĐ, buộc bà T_BĐ trả cho bà Q_NĐ số tiền gốc 68.000.000đ.

[4] Đối với số tiền lãi đã trả mà bị đơn bà T_BĐ nại ra, không được bà Q_NĐ thừa nhận và bà T_BĐ xác định không yêu cầu gì nên không xem xét. Đối với tiền lãi của hợp đồng vay, do bà Q_NĐ không yêu cầu bà T_BĐ trả lãi nên HĐXX ghi nhận.

[5] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm như sau:

+ Bị đơn bà T_BĐ phải chịu án phí đối với phần yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận là: 68.000.000đ x 5% = 3.400.000đ;

+ Nguyên đơn không phải chịu án phí và được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 147, 266, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1- Buộc bà Nguyễn Thị T_BĐ trả cho bà Trần Thị Q_NĐ số tiền vay gốc là 68.000.000đ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà Q_NĐ nếu bà T_BĐ không trả tiền thì hàng tháng còn phải trả tiền lãi cho bà Q_NĐ theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn Nguyễn Thị T_BĐ chịu 3.400.000đ.

Nguyên đơn bà Trần Thị Q_NĐ được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.700.000đ tại biên lai số 0006017 ngày 07-12-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh;

3- Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 24-4-2019).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện An Minh;
- Chi cục THADS huyện An Minh;
- Các đương sự;
- Lưu HS + VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Chí Công

Lê Chí Công